

QUAN NIỆM VỀ TÍNH NGƯỜI CỦA NHO GIÁO NHÌN TỪ GÓC ĐỘ TRIẾT HỌC

NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI (*)

Tóm tắt: Vấn đề tính người thiện hay ác trong Nho giáo, đặc biệt là Nho giáo thời Tiên Tần, được xem xét, bàn luận rất khác nhau. Luận điểm "tính tương cận dã, tập tương viễn dã" của Khổng Tử gây nhiều tranh luận hơn cả. Song, có thể thấy rằng, mệnh đề này mang tính mở, làm tiền đề cho các quan điểm khác về cùng vấn đề. Mạnh Tử và Tuân Tử lại có những thuyết cơ hồ trái ngược nhau về tính người nhưng nhìn chung, tư tưởng của các ông cũng có ảnh hưởng nhất định tới các Nho gia sau này.

Triết học Trung Quốc từng xuất hiện vô số cách nhìn nhận, bàn luận khác nhau về tính người mà chúng ta không thể đơn giản nhận xét cách nào đúng, cách nào sai. Trong *Luận Ngữ*, Khổng Tử từng xem vấn đề này thuộc hình nhi thượng, chỉ dành cho những bậc tử trung trí trở lên. Còn Vương Dương Minh thì lại cho vấn đề này thuộc về "tính và mệnh". Các nhà sáng lập Nho giáo đã đưa ra các hướng giải quyết vấn đề bản tính con người, vạch ra phương pháp cơ bản cho việc tìm tòi về mặt lý luận cũng như trên thực tế.

Từ trước tới nay, ở trong và ngoài nước, đã có nhiều công trình bàn về vấn đề này. Tuy nhiên, việc làm rõ thêm về mặt triết học vấn đề bản tính người mà các nhà Nho tiêu biểu của Trung Quốc đặt ra và giải quyết, theo chúng tôi, là cần thiết. Với mục đích như vậy, chúng tôi khảo sát tư tưởng của các nhà Nho tiêu biểu thời Tiên Tần.

"Tính" theo chữ tượng hình của Trung Quốc là tập hợp hai ký tự là "âm" (tim, trung tâm) và "sinh" (cuộc sống, sinh

thành); còn theo từ nguyên học thì từ này dùng để chỉ trung tâm của sức sống hoặc cơ sở tâm - sinh lý của sinh thể. Trong các hệ thống triết học, "tính" cá nhân con người thường được liên hệ với khái niệm "thiện", "ác", "tâm", "mệnh", "tình", "lý". Trong các văn bản của Phật giáo, "tính" tương ứng với các thuật ngữ "svabhāva" (bản chất của ngã), "pracriti" (bản chất, vật chất), "pradhāna" (bản chất không tiến hoá).

Trong *Luận Ngữ*, tư tưởng của Khổng Tử về tính người "vốn gần nhau, do tập tính mà xa nhau" (*tính tương cận dã, tập tương viễn dã* - *Luận Ngữ*, XVII, 2)(1) đã gây ra nhiều cách giải thích và cách hiểu khác nhau. Rất nhiều nhà nghiên cứu và những nhà chú giải tác phẩm này dựa vào luận điểm xuất phát của Khổng Tử về "tính trời phú" đã đương nhiên công nhận

(*) Thạc sĩ triết học, giảng viên Trường Đại học Giao thông vận tải.

(1) Chu Hi. *Tứ thư tập chú*. (Bản dịch của Nguyễn Đức Lân). Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1998, tr. 614. Từ đây, các trích dẫn từ tác phẩm *Luận Ngữ*, *Trung Dung*, *Đại học*, *Mạnh Tử* đều được trích từ bộ sách này.

tính người mà Khổng Tử đề cập “vốn thiện”. Trên thực tế, Khổng Tử không hề nói bản tính “trời phú” đó là “thiện” hay “ác”. Vì thế, học thuyết của Khổng Tử về tính người, theo A.I.Cốpép, có thể xem như là “mặt bằng”(2) mà từ đó, các quan niệm khác sử dụng để đối chiếu. “Tủ Cống nói rằng, “Phu Tử nói về văn chương, chúng ta thường được nghe. Phu Tử nói về **bản tính** (chữ in đậm do chúng tôi nhấn mạnh – N.T.T.M) và đạo trời, chúng ta không thường được nghe” (Tủ Cống viết: “*Phu tử chi văn chương khả đắc nhi văn dã. Phu tử chi ngôn tính dữ thiên đạo bất khả đắc nhi văn dã!*” – *Luận Ngữ*, V, 12). Cho nên, theo chúng tôi, cần làm rõ tư tưởng của Khổng Tử về tính người có phải là “trung gian” trong quan hệ với “thiện” và “ác” hay không, có phải hai tính cách này chỉ có về sau do tập tính của con người sinh ra bởi tác động của hoàn cảnh hay không?

Mặc dù trong *Luận Ngữ*, Khổng Tử chỉ nói đến tính người có hai lần mà chúng tôi vừa trích dẫn ở trên, nhưng lại nói nhiều đến các “hạng người” với những phẩm cách khác nhau: “Người quân tử có khi mắc phải điều bất nhân chăng? Chưa hề có kẻ tiểu nhân làm điều nhân bao giờ” (*Quân tử nhi bất nhân giả, hữu hĩ phù! vị hữu tiểu nhân nhi nhân giả dã* - *Luận Ngữ*, XIV, 7); “Người quân tử đạt tới chỗ cao thượng, kẻ tiểu nhân đạt tới chỗ thấp hèn” (*Quân tử thượng đạt, tiểu nhân hạ đạt* - *Luận Ngữ*, XIV, 24); “Đối với những người từ bậc trung trở lên, có thể dạy bảo về phần hình nhi thượng; đối với những người từ bậc trung trở xuống, không thể dạy bảo về phần hình nhi thượng vậy” (*Trung nhân dĩ thượng, khả dĩ ngữ thượng, trung nhân dĩ hạ, bất khả dĩ ngữ thượng dã* - *Luận Ngữ*, VI, 19).

Tủ Tư (483 – 402 TCN.), trong sách *Trung Dung*, đã dẫn lời Khổng Tử như

sau: “Hoặc sinh ra đã biết, hoặc phải học mới biết, hoặc phải cố công gắng sức mới biết, nhưng kể về hiểu biết thì như nhau” (*Hoặc sinh nhi tri chi, hoặc học nhi tri chi, hoặc khôn nhi tri chi, cập kỳ tri chi, nhất dã* - *Trung Dung*, 20). Như vậy, Khổng Tử và cháu của ông vừa muốn phổ quát hoá các phẩm cách khác nhau của con người, vừa muốn nhất thể hoá về mặt lý luận các phẩm cách đó. Điều đó được thể hiện rõ nét qua việc nêu mối quan hệ giữa các hạng người về năng lực trí tuệ với tính người.

Không nghi ngờ gì nữa, sự lý giải của Khổng Tử về vấn đề nhân tính, tuy hết sức ngắn gọn, song đã vượt lên trên các nhà tư tưởng thời Xuân Thu - Chiến Quốc. Các nhà tư tưởng trước Khổng Tử cũng như đương thời, khi nhắc đến tính người thường không luận chứng một cách có cơ sở, còn Khổng Tử đã đặt nó vào mệnh đề “tính tương cận”, kết hợp tính với thiên đạo (*tính dữ thiên đạo*). Càng quan trọng hơn, việc ông đặt vấn đề theo cách này đã thể hiện sự tự giác của con người, con người tự phản ánh bản chất người của chính mình, đưa vấn đề tính người thành một trong những vấn đề cơ bản nhất của đời sống con người.

Vậy cái “tính tương cận” của Khổng Tử là thiện hay là ác? Chu Hi cho rằng, tính mà Khổng Tử đề cập ở đây không thiện cũng không ác. Ông viết: “Chữ tính trong *Luận Ngữ* có cái nghĩa gồm cả khí chất, vậy thì có thiện có ác, nhưng xét lúc đầu thì tính mỗi người không xa nhau mấy”(3). Nhưng theo chúng tôi, trong mệnh đề

(2) Xem: *Vấn đề bản tính con người trong Nho giáo*. Trong: *Vấn đề con người trong các học thuyết truyền thống Trung Quốc*. Nxb Nauka, Mátxcova, 1983, tr. 207 (tiếng Nga).

(3) Theo: *Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê. Đại cương triết học Trung Quốc*, q.2. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1992, tr. 68 - 69.

“tính tương cận dã, tập tương viễn dã”, hiểu một cách lôgic, thì cái tính tương cận đó không thể không là thiện, vì cái làm người ta xa nhau không thể là thiện được. Hay nói cách khác, nếu cái “tính tương cận” đó là ác, thì chúng ta sẽ không giải thích được cái ác trong xã hội từ đâu mà ra, vì “tập tương viễn” chính là rời xa, hay ngược lại với cái “tính tương cận” đầu tiên rồi. Học giả Trần Trọng Kim, khi trích bản một số câu trong Kinh Dịch, đã cho rằng Khổng Tử có hàm ý chủ trương thuyết tính thiện. Ông viết: “... Khổng Tử cốt lấy sự sinh làm trọng hơn cả. Ngài cho sự sinh của vạn vật là theo lẽ tự nhiên. Ta có thể ngắm cảnh tạo hoá trong vũ trụ, chỗ nào cũng thấy đầy những sinh ý và xuân khí thì biết cái đức của trời rộng lớn là dường nào. Khổng Tử lấy bốn cái đức của trời: nguyên, hanh, lợi, trinh của quẻ Kiền mà nói rõ sự sinh thành của vạn vật. Ngài nói rằng: Nguyên là đầu của các điều thiện, hanh là hội hợp các cái tốt đẹp, lợi là sự hoà hợp với điều nghĩa, trinh là cái gốc của mọi sự (*Nguyên giả thiện chi trưởng giả, hành giả gia chi hội dã, lợi giả nghĩa chi hoà dã, trinh giả sự chi căn dã* - Dịch: Văn ngôn truyện). Cái đức nguyên là cái khởi đầu sự sinh vạn vật, cái đức lợi là sự thoả thích của sự sinh vạn vật, cái đức trinh là sự thành tựu của sự sinh vạn vật. Vậy đạo trời đất là chủ ở sinh vạn vật, mà sự sinh ấy là đầu cả các điều thiện”(4). “Sinh” chính là thiện, và tính, do đó, cũng chính là thiện. Cái gọi là “Tính là cái sinh ra đã như thế hoặc Tính là cái trời sinh ra” (*Tính giả, sinh dã*) chính là mang nghĩa như vậy.

Như vậy, “tính tương cận” mà Khổng Tử dùng để chỉ bản tính ban đầu trời phú cho con người có tính hướng thiện chứ

không phải đã là thiện. Còn “tính tương viễn” là tổng hoà các tập tính xã hội không chỉ thuần túy được sinh ra do quan hệ giữa người với người, mà với cả tự nhiên nữa. Chính vì vậy, theo quan điểm của chúng tôi, mệnh đề “tính tương cận dã, tập tương viễn dã” của Khổng Tử mang tính mở, làm tiền đề cho các tư tưởng triết học xuất hiện về cùng vấn đề này.

Kế thừa tư tưởng Khổng Tử, Mạnh Tử (372 – 289 TCN) đã có một cống hiến xuất sắc cho việc giải quyết vấn đề triết học về con người nói chung và vấn đề tính người nói riêng. Có thể nói, ông là người lần đầu tiên đề xướng lên một học thuyết mang tính hệ thống về tính người. Học thuyết đó gọi là thuyết *Tính thiện*, hay còn gọi là *nhân tính hướng thiện*.

Bản tính thiện bẩm sinh của con người được Mạnh Tử được trình bày qua bốn phẩm cách, còn gọi là thuyết *Tứ đoan* nổi tiếng trong thiên *Công Tôn Sửu*. Mạnh Tử nói: “Người ta ai cũng có lòng bất nhẫn [trước những đau khổ của người khác]... Sở dĩ nói ai cũng có lòng bất nhẫn, là vì người ta chợt thấy đứa bé sắp ngã xuống giếng, ai cũng chợt dạ, xót xa. Chẳng phải mong làm thân với cha mẹ đứa bé, cũng không phải mong xóm làng, bạn bè khen ngợi, cũng chẳng phải tránh tiếng xấu. Do đó mà xét, không có lòng trắc ẩn, chẳng phải là người; không có lòng tu ố, chẳng phải là người; không có lòng từ nhượng, chẳng phải là người; không có lòng thị phi, chẳng phải là người vậy. Lòng trắc ẩn là đầu mối của điều nhân, lòng tu ố là đầu mối của điều nghĩa, lòng từ nhượng là đầu mối của điều lễ, lòng thị phi là đầu mối của trí vậy. Người ta có bốn đầu mối đó,

(4) Trần Trọng Kim. *Nho giáo*. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1992, tr. 78.

cũng như có hai tay, hai chân vậy” (*Nhân giai hữu bất nhĩ nhân chi tâm... Sở dĩ vị nhân giai hữu bất nhĩ nhân chi tâm giả, kim nhân sạ kiến nhĩ tử tương nhập ư tình, giai hữu truật thích trắc ẩn chi tâm, phi sở dĩ nạp giao ư nhĩ tử chi phụ mẫu dã, phi sở dĩ yếu dư ư hương đẳng bằng hữu dã. Do thị quan chi, vô trắc ẩn chi tâm, phi nhân dã. Vô tu ố chi tâm, phi nhân dã. Vô từ nhượng chi tâm, phi nhân dã. Vô thị phi chi tâm, phi nhân dã. Trắc ẩn chi tâm, nhân chi đoan dã. Tu ố chi tâm, nghĩa chi đoan dã. Từ nhượng chi tâm, lễ chi đoan dã. Thị phi chi tâm, trí chi đoan dã*- *Mạnh Tử, Công Tôn Sửu, Chương Cú Thượng*)(5).

Cũng tương tự, ở chỗ khác, Mạnh Tử có nói: “Lòng trắc ẩn ai ai cũng có, lòng tu ố ai ai cũng có, lòng cung kính ai ai cũng có, lòng thị phi ai ai cũng có. Lòng trắc ẩn là đầu mối của nhân, lòng tu ố là đầu mối của nghĩa, lòng cung kính là đầu mối của lễ, lòng thị phi là đầu mối của trí vậy. Nhân, nghĩa, lễ, trí chẳng phải ở ngoài đó khuôn vào ta, mà ta có sẵn cả, chẳng qua không nghĩ tới mà thôi” (*Trắc ẩn chi tâm, nhân giai hữu chi; tu ố chi tâm, nhân giai hữu chi, cung kính chi tâm, nhân giai hữu chi, thị phi chi tâm, nhân giai hữu chi. Trắc ẩn chi tâm: nhân dã; tu ố chi tâm: nghĩa dã; cung kính chi tâm: lễ dã; thị phi chi tâm: trí dã. Nhân, nghĩa, lễ, trí, phi do ngoại thước ngã dã, ngã cố hữu chi phát tư nhĩ hĩ* – *Mạnh Tử, Cáo Tử Chương, Cú Thượng, 6*)(6). Từ đó một kết luận đương nhiên được rút ra là, “Người ta ai cũng có thể trở thành vua Nghiêu, vua Thuấn” (*Mạnh Tử, Cáo Tử Chương, Cú Hạ, 2*)(7).

Những luận điểm như trên là khá nhiều, chúng tôi xin được đưa ra mấy đặc điểm

mang tính bản thể trong học thuyết tính thiện của Mạnh Tử:

Một là, Mạnh Tử muốn khẳng định rằng, ý thức giá trị nằm trong lòng tự giác, hoặc đó chính là bản thể của lòng tự giác. Song, cái gọi là nội tại hay bản thể ở đây không có hàm ý gì đến *tiến trình phát triển*. Nếu xem xét tiến trình phát triển, thì tính thiện được dùng để chỉ ý thức giá trị nằm ở điểm khởi đầu. Nói cách khác, con người khi được sinh ra (điểm khởi đầu) vốn là thiện.

Hai là, Mạnh Tử đã dùng thuyết *Tứ đoan* để luận chứng cho thuyết tính thiện của mình.

Con người sống một cách tự giác, dù trình độ học vấn như thế nào, tiêu chuẩn giá trị ra sao, thì bao giờ họ cũng có ý niệm tự giác về việc nên hay không nên làm một việc gì đó. Ý niệm tự giác đó khác hẳn với suy tính về lợi hay hại. Mạnh Tử lấy bốn loại giá trị tự giác để biểu đạt cho thuyết *Tứ đoan* là “trắc ẩn”, “tu ố”, “từ nhượng”, “thị phi”. Mạnh Tử lấy ví dụ về đứa bé chập chững sắp rơi xuống giếng để chứng minh cho lòng “trắc ẩn”. Ví dụ mà Mạnh Tử đưa ra nhằm nhấn mạnh thái độ của con người khi đối diện với hiểm nguy nào đó. Cái tự giác trắc ẩn, tu ố, từ nhượng, thị phi của con người, khi đối diện với cuộc sống, sẽ tùy lúc mà biểu lộ ra, đóng vai trò tự giác về giá trị, tức là tự giác nên hay không nên làm việc gì đó, khác hẳn với lòng suy tính lợi hại. Điều Mạnh Tử nói tưởng như đơn giản, song nó đã đề cập đến sự khác biệt rạch ròi giữa “thiện - ác” và “lợi - hại”. Tính tự giác về giá trị thông qua các hình thức biểu hiện của nó, đã trở

(5) Chu Hi. *Tứ thư tập chú*. Sđd., tr.859-862.

(6) Chu Hi. *Tứ thư tập chú*. Sđd., tr. 1204-1205.

(7) Chu Hi. *Tứ thư tập chú*. Sđd., tr. 1241.

thành mầm mống, thành nguồn gốc cho các đức tính của con người. Đó chính là “đoan”.

Ba là, ý nghĩa cơ bản của tính thiện chính là việc khai mở tứ đoan mà phát triển tự giác trong ý thức giá trị. Song, Mạnh Tử cũng nhấn mạnh, “đoan” chỉ là điểm khởi đầu. Bản thân tính tự giác chỉ bao chứa các đức tính, muốn cho các đức tính được phát triển viên mãn, thì tinh thần tự giác phải không ngừng được duy trì và phát triển. Chính vì vậy, Mạnh Tử kêu gọi phải “khuyến nhi sung chi” (phải mở rộng và làm đầy đủ nó). Theo Mạnh Tử, tiến trình hoàn thành viên mãn đức tính phải xuất phát từ lòng tự giác đối với ý thức giá trị, nhằm phát triển ý thức giá trị nội tại. Điều đó có nghĩa là, không phải con người sinh ra đã có đầy đủ các đức tính. Các đức tính chính là kết quả của sự phát triển của ý thức giá trị.

Bốn là, “tính” trong Mạnh Tử chỉ cái đặc tính của lòng tự giác. Theo ông, “tính thiện” dùng để chỉ ý thức giá trị nằm ở trong lòng tự giác, nghĩa là, căn nguyên của giá trị xuất phát từ tự giác của chủ thể. Vậy cái ác từ đâu mà ra? Theo Mạnh Tử, ác bắt nguồn từ sự thiếu sót của thiện.

Con người có “Nhân, nghĩa, lễ, trí”, cho nên nó khác với cầm thú. Song, sự khác biệt đó chỉ manh nha ở trong lòng con người, bởi nó có “một chút thiện đoan”. Nếu con người biết nuôi dưỡng, phát triển “thiện đoan” thì có thể trở thành bậc thánh nhân, còn nếu không biết nuôi dưỡng, để nó mai một thì sẽ trở nên nhỏ nhen, ích kỷ không khác gì cầm thú. Như vậy, Mạnh Tử nghiêm nhiên thừa nhận con người có cả phần tốt lẫn phần xấu, nhưng ông chỉ gọi cái phần tốt là tính người thôi, tức cái phần phân biệt người

với loài vật.

Trên đây chúng tôi thử đưa ra cách giải thích bản thể của tính thiện, nói cách khác là những luận chứng cơ bản cho thuyết tính thiện của Mạnh Tử. Từ đó, chúng ta có thể thấy, Mạnh Tử đề cập đến tính của con người là nhằm chỉ bản chất của con người, tức cái phân biệt con người với mọi tồn tại khác.

Tuân Tử (khoảng 298 – 238 TCN), tác giả bộ *Tuân Tử* (có thể là do ông chấp bút gồm 32 thiên), là người có tư tưởng đối lập với thuyết *Tính thiện* của Mạnh Tử bằng khẳng định, *bản tính con người vốn ác*.

Tuân Tử không bàn về cái “tính” mà Mạnh Tử nói đến là để chỉ cái gì, mà chỉ căn cứ vào việc quan sát thực tế để phê phán học thuyết của Mạnh Tử. Thiên *Tính ác* của Tuân Tử viết: “Tính của con người là ác, còn thiện là do con người làm ra. Tính của con người, sinh ra là có sự hiếu lợi, thuận theo tính đó thì thành ra tranh đoạt lẫn nhau mà sự từ nhượng không có; sinh ra là đố kỵ, thuận theo tính đó thì thành ra tàn tặc, mà lòng trung tín không có; sinh ra có lòng muốn của tai mắt, có lòng thích về thanh sắc, thuận theo tính đó thì thành ra dâm loạn mà lễ nghĩa văn lý không có.... Cho nên phải có thầy, có phép tắc để cải hoá đi, có lễ nghĩa để dẫn dắt nó, rồi sau mới có từ nhượng, hợp văn lý mà thành ra trị. Xét vậy mà thấy rõ tính của con người là ác, mà cái thiện là do con người làm ra vậy” (*Nhân chi tính ác, kỳ thiện giả nguy dã. Kim nhân chi tính, sinh nhi hữu hiếu lợi yên, thuận thị, cố tranh đoạt sinh, nhi từ nhượng vong yên. Sinh nhi hữu tật ác yên, thuận thị, cố tàn tặc sinh nhi trung tín vong yên; sinh nhi hữu nhĩ mục chi dục, hữu hiếu thanh sắc*

yên, thuận thị cố dân loạn sinh, nhi lễ nghĩa văn lý vong yên ... Cố tất tương hữu sư pháp chi hoá, lễ nghĩa chi đạo, nhiên hậu xuất từ nhượng, hợp vu văn lý nhi quy vu trị. Dụng thử quan chi; nhiên tắc nhân chi tính ác minh hỹ, kỳ thiện giả nguy dã - Tuân Tử, Tính ác(8). Khi nhấn mạnh đến sự giáo hoá, hay là lịch trình cải tạo, ông viết: “Tính ác của người ngày nay, tất phải có việc học tập trước rồi sau mới có chính, có lễ nghĩa trước rồi sau mới có trị” (*Kim nhân chi tính ác, tất tương đãi sư pháp nhiên hậu chính, đắc lễ nghĩa nhiên hậu trị - Tuân Tử, Tính ác*)(9).

Bên cạnh đó, Tuân Tử lấy sự khác biệt giữa tự nhiên và văn hoá để phân biệt tính và nguy. Ông viết: “Phàm tính là cái trời sinh ra đã có, không thể học, cũng không thể làm ra được; lễ nghĩa là cái thánh nhân đặt ra, người ta học rồi mới biết, làm rồi mới thành. Cái gì không học, không làm mà đã có ở lòng người rồi, cái đó mới là tính, cái gì ở người học rồi mới biết, làm rồi mới thành, thì gọi là nguy; đó chính là tính và nguy khác nhau vậy” (*Phàm tính giả, thiên chi tựu dã, bất năng học, bất khả sự; lễ nghĩa giả, thánh nhân chi sở sinh dã, nhân chi sở học nhi năng, sở sự nhi thành giả dã. Bất khả học, bất khả sự nhi tại nhân giả vị chi tính; khả học nhi năng, khả sự nhi thành chi tại nhân giả, vị chi nguy, thị tính nguy chi phân dã - Tuân Tử, Tính ác*)(10).

Tuân Tử cho rằng, thành phần tự nhiên của con người chính là tính động vật, còn thành phần văn hoá của con người chính là thành tựu của nỗ lực tự giác. Con người ngoài việc nhờ thầy, nhờ pháp còn có tố chất quan trọng, đó là lý tính. Chính lý

tính giúp cho con người tránh xa cái ác và học tập, bổ túc ngày càng nhiều cái thiện cho bản thân. Quan điểm cho “lương tri, lương năng là cái khả dĩ tri và cái khả dĩ năng, chứ không phải là tri và năng” của Tuân Tử là hoàn toàn đúng. Theo Tuân Tử, khả dĩ tri và khả dĩ năng là lý tính, còn nhận thức không phải là yếu tố có sẵn ở trong con người, mà là kết quả của sự huy động lý tính cá nhân có sự kết hợp với giáo dục.

Tuy cùng là các bậc đại Nho, Mạnh Tử và Tuân Tử lại có những thuyết cơ hồ trái ngược nhau về tính của con người. Song, thuyết tính ác của Tuân Tử chỉ ảnh hưởng mạnh nhất đến tư tưởng Hàn Phi Tử, còn các nhà Nho về sau này gần như đồng ý, tiếp thu và phát triển thuyết tính thiện của Mạnh Tử; từ đó, hình thành một quan niệm về tính hướng thiện chung của Nho giáo. Trong suốt hai thế kỷ, từ Khổng Tử đến Vương Dương Minh, vấn đề bản tính con người thiện hay ác được các thế hệ nhà Nho Trung Quốc đặt ra và giải quyết theo các cách khác nhau. Điều đó cho thấy, sự tìm tòi các giải đáp cho vấn đề triết học quan trọng là một quá trình diễn ra liên tục trong sự phát triển nội tại của triết học Trung Quốc mà điểm xuất phát là tư tưởng của các bậc tiên Nho - Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử. Việc làm rõ quá trình đó từ Tuân Tử đến Vương Dương Minh không thể trình bày ở đây do phạm vi hạn hẹp của một bài báo, và theo chúng tôi, đây chỉ là bước một của việc giải quyết một vấn đề mà nhiều học giả quan tâm.□

(8) Nguyễn Hiến Lê, Giản Chi. *Tuân Tử*. Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1994, tr.354.

(9) Nguyễn Hiến Lê, Giản Chi. *Sdd.*, tr.355.

(10) Nguyễn Hiến Lê, Giản Chi. *Sdd.*, tr.355.